

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT17012621722

Ngày: 17 tháng 1 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Thịt lợn sốt cà chua; Canh cua cải bắp	Cơm tẻ; Thịt lợn sốt cà chua; Canh cua cải bắp.
Bữa chính buổi chiều	Cháo ngan, đỗ xanh, cải ngọt.	Cháo thịt ngan, đỗ xanh, rau ngọt.
Bữa phụ	Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt ngan bò chân cổ	kg	1.2	144,000	0.7	84,000	1.9	120,000	228,000
2	Thịt lợn sườn bò bì	kg	1.8	207,000	1.	115,000	2.8	115,000	322,000
3	Cua đồng	kg	0.5	80,000	0.4	64,000	0.9	160,000	144,000
4	Mỡ khô	kg	0.05	3,500	0.1	7,000	0.15	70,000	10,500
5	Cà chua	kg	0.5	20,000	0.4	16,000	0.9	40,000	36,000
6	Cải bắp	kg	1.9	28,500	1.3	19,500	3.2	15,000	48,000
7	Rau mùi tàu	kg	0.05	1,500	0.05	1,500	0.1	30,000	3,000
8	Cải ngọt	kg	0.7	12,600	0.8	14,400	1.5	18,000	27,000
									818,500
1	Gạo tẻ máy	kg	4.3	77,400	2.3	41,400	6.6	18,000	118,800
2	Hành củ	kg	0.05	1,750	0.05	1,750	0.1	35,000	3,500
3	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
4	Bột canh	kg	0.1	2,400	0.1	2,400	0.2	24,000	4,800
5	Dầu ăn	kg	0.3	19,500	0.2	13,000	0.5	65,000	32,500
6	Đỗ xanh tây vỏ	kg	0.4	20,000	0.4	20,000	0.8	50,000	40,000
7	Nước mắm	kg	0.05	1,375	0.05	1,375	0.1	27,500	2,750
8	Sữa bột NuVi Groww	kg	0.8	208,000	0.6	156,000	1.4	260,000	364,000
									566,950
			Cộng	827,825	Cộng	557,625	Tổng cộng		1,385,450

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
CỘNG CHI PHÍ KHÁC					

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	46	31	77
Chi phí thực phẩm	827,825	557,625	1,385,450
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	827,825	557,625	1,385,450
Giá thành bình quân 1 suất ăn	17,996	17,988	17,993
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	828,000	558,000	1,386,000
Chênh lệch theo định mức	175	375	550
SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo định	150	(550)	(400)
SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo định	325	(175)	150

NGƯỜI DUYỆT

NGƯỜI KIỂM TRA
(Hoặc đại diện CMHS)

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thu Thơm

Phạm Thị Ngọc Diệp

Phạm Thị Ánh Tuyết